

Số: 276 /STC-HCSN

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 02 năm 2023

V/v góp ý Đề cương nhiệm vụ
và Dự toán khảo sát lập danh
mục các dự án bố trí sắp xếp
dân cư vùng thiên tai trên địa
bàn tỉnh, giai đoạn 2023-2025,
định hướng đến năm 2030

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 202/SNNPTNT ngày 16/01/2023 về việc lấy ý kiến góp ý Đề cương nhiệm vụ và Dự toán khảo sát lập danh mục các dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030; Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Đối với Đề cương nhiệm vụ:

- Tại Mục II (căn cứ pháp lý) Phần I: Đề nghị bỏ căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước (vì không thuộc đối tượng quyết toán dự án hoàn thành theo quy định hiện hành là Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ).

- Tại Phần II: Ngoài đánh giá thực trạng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư giai đoạn 2015-2020, đề nghị bổ sung đánh giá năm 2021 và năm 2022.

- Tại Mục III (Tiến độ và thời gian thực hiện nhiệm vụ) Phần dự toán khảo sát: Tiến độ lập đến tháng 12/2023 mới hoàn thành, nhưng tại Phần IV (Phần đề cương nhiệm vụ) bắt đầu từ năm 2023 đã thực hiện bố trí ổn định dân cư và xây dựng các dự án tái định cư là không phù hợp.

- Đề nghị xem xét bổ sung nội dung xác định danh mục dự án cấp bách.

- Tại Mục II (Các giải pháp thực hiện) Phần IV: Đề nghị nghiên cứu bổ sung giải pháp cụ thể để thực hiện.

2. Đối với dự toán kinh phí khảo sát:

- Tổng số dự toán kinh phí đơn vị lập là 3.078,210 triệu đồng, kinh phí Sở Tài chính thẩm tra 2.677,000 triệu đồng, kinh phí giảm so với số đơn vị lập là 401,210 triệu đồng; (Chi tiết như phụ lục kèm theo Công văn này); đề nghị cơ

quan soạn thảo hiệu chỉnh dự toán kinh phí khảo sát theo số Sở Tài chính thẩm tra.

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính;
- + Giám đốc, PGĐ Phạm Hữu Thịnh;
- + Website STC;
- Lưu: VT, HCSN, phluc.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Hữu Thịnh

Phụ lục
**KHAI TOÁN KINH PHÍ KHẢO SÁT LẬP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ, SẮP XẾP DÂN CƯ CÁC VÙNG THIÊN TẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
 GIAI ĐOẠN 2023-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**



| TT | Nội dung thực hiện | Đơn vị lập dự toán | Số Tài chính thẩm tra | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|--------------------|-----------------------|----------------|-------------------|----------|----------------|-------------------|--------------|--|
| | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | | Chênh lệch so với kinh phí đơn vị lập |
| A | Chi phí khảo sát, lập đề cương và dự toán dự án | công | 30 | 165.455 | 4.963.636 | 30 | 165.455 | 4.963.636 | - | Đơn giá ngày công áp dụng theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính Phủ. Lương cơ bản vùng III là 1 người/ ngày = 3.640.000/22 ngày. |
| B | Chi phí xây dựng lập Dự án (I+II) | | | | 2.466.686.729 | | | 2.166.911.207 | -299.775.523 | |
| I | Chi phí điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu, lập Dự án (1+2+3+4+5+6) | | | | 2.202.398.865 | | | 1.934.742.149 | -267.656.717 | |
| 1 | Điều tra, thu thập số liệu trên địa bàn 110 xã, thị trấn (5 phiếu/xã * 110 xã, thị trấn, 2 công/phiếu. | công | 1100 | 165.455 | 182.000.000 | 1100 | 165.455 | 182.000.000 | 0 | Đơn giá ngày công áp dụng theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính Phủ. Lương cơ bản vùng III là 1 người/ ngày = 3.640.000/22 ngày. |
| 2 | Chi cung cấp thông tin là cá nhân, tổ chức theo mẫu phiếu điều tra (01 xã * 5 phiếu * 110 xã) | Phiếu | 550 | | 31.900.000 | 550 | | 31.900.000 | 0 | Đơn giá theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính. |
| | - Cá nhân (3 phiếu/xã) | Phiếu | 330 | 40.000 | 13.200.000 | 330 | 40.000 | 13.200.000 | 0 | |
| | - Tổ chức (2 phiếu/xã) | Phiếu | 220 | 85.000 | 18.700.000 | 220 | 85.000 | 18.700.000 | 0 | |
| 3 | Đánh giá thực trạng dân cư tại các vùng thiên tai của 07 huyện và kết quả thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư giai đoạn 2015-2020 | | | | 142.290.909 | | | 84.381.818 | -57.909.091 | |
| 3.1 | Điều tra, thu thập số liệu về kết quả thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn 110 xã, thị trấn (4 ngày/xã * 110 xã, thị trấn) | công | 660 | 165.455 | 109.200.000 | 440 | 165.455 | 72.800.000 | -36.400.000 | |

| TT | Nội dung thực hiện | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Chênh lệch so với kinh phí đơn vị lập | Ghi chú |
|-----|---|------------|----------|----------------|-------------------|----------|----------------|-------------------|---------------------------------------|--|
| 3.2 | Xây dựng báo cáo Đánh giá thực trạng dân cư tại các vùng thiên tai của 07 huyện và kết quả thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư giai đoạn 2015-2020 (7 người*10 ngày) | công | 200 | 165.455 | 33.090.909 | 70 | 165.455 | 11.581.818 | -21.509.091 | Đơn giá ngày công áp dụng theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính Phủ. Lương cơ bản vùng III là 1 người/ ngày = 3.640.000.22 ngày. |
| 4 | Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu điều tra, xây dựng giải pháp thực hiện (7 người*20 ngày) | công | 300 | 165.455 | 49.636.364 | 140 | 165.455 | 23.163.636 | -26.472.727 | |
| 5 | Xây dựng dự án (10 người * 35 ngày) | Người/ngày | 450 | | 90.462.125 | 270 | | 51.948.900 | -38.513.225 | |
| 5.1 | Xây dựng dự án (6 người * 25 ngày) (lương kỹ sư bậc 3) | Người/ngày | 330 | 213.962 | 70.607.580 | 150 | 213.962 | 32.094.354 | -38.513.225 | có bang đơn giá ngày công kèm theo |
| 5.2 | Xây dựng dự án (4 người * 30 ngày) (lương kỹ thuật) | Người/ngày | 120 | 165.455 | 19.854.545 | 120 | 165.455 | 19.854.545 | 0 | Đơn giá ngày công áp dụng theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính Phủ. Lương cơ bản vùng III là 1 người/ ngày = 3.640.000/22 ngày. |
| 6 | Đo điểm thực địa, lập bản đồ hiện trạng và bản đồ dự kiến sắp xếp bố trí dân cư vùng thiên tai tại 5 huyện miền núi (a+b+c+d+e) | | | | 1.706.109.467 | | | 1.561.347.794 | -144.761.673 | |
| 6.1 | Đo điểm thực địa và cắm mốc thực địa | | | | 1.282.142.599 | | | 1.208.844.355 | -73.298.244 | có bang đơn giá ngày công kèm theo |
| | Đo điểm thực địa (97 điểm * trung bình 4ha/điểm, KK2) | ha | 388 | 736.414 | 285.728.632 | 388 | 547.501 | 212.430.388 | -73.298.244 | Áp dụng Định mức tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017, mức lương 1.490.000 theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 |
| | Cắm mốc thực địa (6 mốc/điểm) cấp địa hình 3 | mốc | 582 | 1.712.051 | 996.413.967 | 582 | 1.712.051 | 996.413.967 | 0 | có bang đơn giá chi tiết kèm theo |
| 6.2 | Phí khai thác thông tin bản đồ nền | | | | 112.760.000 | | | 112.760.000 | 0 | |
| | Khai thác nền bản đồ cấp xã tỷ lệ 1/10000 (Bản đồ số dạng Vector) | mảnh | 89 | 440.000 | 39.160.000 | 89 | 440.000 | 39.160.000 | 0 | Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 |

| TT | Nội dung thực hiện | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Chênh lệch so với kinh phí đơn vị lập | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------|----------------|--------------------|--------------|----------------|--------------------|---------------------------------------|--|
| | <i>Khai thác nền ban đồ cấp xã tỷ lệ 1/2000 (Ban đồ số dạng Vector)</i> | <i>manh</i> | <i>184</i> | <i>400.000</i> | <i>73.600.000</i> | <i>184</i> | <i>400.000</i> | <i>73.600.000</i> | <i>0</i> | <i>của Bộ tài chính</i> |
| 6.3 | <i>Công biên tập nền và diêm (110 xã x 4 công/1 xã)</i> | <i>công</i> | <i>774</i> | <i>213.962</i> | <i>165.606.869</i> | <i>440</i> | <i>213.962</i> | <i>94.143.440</i> | <i>-71.463.429</i> | <i>có bang đơn giá ngày công kèm theo</i> |
| 6.4 | <i>In ban đồ</i> | <i>tờ</i> | <i>1.456</i> | | <i>145.600.000</i> | <i>1.456</i> | | <i>145.600.000</i> | <i>0</i> | <i>giá thực tế thị trường</i> |
| | <i>Ban đồ cấp xã tỷ lệ 1/5000 và 1/10000 (110 xã*3 tờ*4 bộ)</i> | <i>tờ</i> | <i>1.320</i> | <i>100.000</i> | <i>132.000.000</i> | <i>1.320</i> | <i>100.000</i> | <i>132.000.000</i> | <i>0</i> | |
| | <i>Ban đồ cấp huyện tỷ lệ 1/25000 (7 huyện*4 tờ/huyện* 4 bộ)</i> | <i>tờ</i> | <i>112</i> | <i>100.000</i> | <i>11.200.000</i> | <i>112</i> | <i>100.000</i> | <i>11.200.000</i> | <i>0</i> | |
| | <i>Ban đồ dự án tỷ lệ 1/50000 (6 tờ/bộ * 4 bộ)</i> | <i>tờ</i> | <i>24</i> | <i>100.000</i> | <i>2.400.000</i> | <i>24</i> | <i>100.000</i> | <i>2.400.000</i> | <i>0</i> | |
| II | Chi phí chung của đơn vị thi công (I*12%) | | | | 264.287.864 | | | 232.169.058 | -32.118.806 | <i>Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính</i> |
| C | Chi phí khác | | | | 318.227.255 | | | 279.553.215 | -38.674.040 | |
| I | Chi phí quản lý dự án (B*2.901%) | % | 1 | | 71.558.582 | 1 | | 62.862.094 | -8.696.488 | <i>Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng</i> |
| II | Chi phí dự phòng (B*10%) | % | 1 | | 246.668.673 | 1 | | 216.691.121 | -29.977.552 | <i>Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng</i> |
| D | Chi phí quá trình lựa chọn nhà thầu (I+II+III+IV+V) | | | | 8.496.717 | | | 7.747.278 | -749.439 | |
| I | Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu | % | | | 3.700.030 | | | 3.250.367 | -449.663 | |
| 1 | <i>Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (B x 0,10%)</i> | % | | | <i>2.466.687</i> | | | <i>2.166.911</i> | <i>-299.776</i> | |
| 2 | <i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (B x 0,05%)</i> | % | | | <i>1.233.343</i> | | | <i>1.083.456</i> | <i>-149.888</i> | <i>Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (xem lại mục này quy định khoản 3,4,5,8, điều 9, Nghị định 63/2014/NĐ-CP)</i> |
| II | Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (B x 0,10%) | % | | | 2.466.687 | | | 2.166.911 | -299.776 | |
| III | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | đồng | | | 1.000.000 | | | 1.000.000 | 0 | |

| TT | Nội dung thực hiện | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Chênh lệch so với kinh phí đơn vị lập | Ghi chú |
|----|---|-------|----------|----------------|-------------------|----------|----------------|-------------------|---------------------------------------|--|
| IV | Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu. | đồng | | | 1.000.000 | | | 1.000.000 | 0 | |
| V | Chi phí đăng tải thông tin mời thầu | hồ sơ | 1 | 330.000 | 330.000 | 1 | 330.000 | 330.000 | 0 | <i>Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i> |
| E | Cộng trước thuế (A+B+C+D) | đồng | | | 2.798.374.337 | | | 2.459.175.336 | -339.199.002 | |
| F | Thuế GTGT (A+B+D) x 10% | đồng | | | 279.837.434 | | | 217.962.212 | -61.875.222 | |
| G | Tổng cộng sau thuế (E+F) | đồng | | | 3.078.211.771 | | | 2.677.137.548 | -401.074.223 | |
| | Làm tròn | đồng | | | 3.078.210.000 | | | 2.677.000.000 | -401.210.000 | |

Bảng chữ: (Hai tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu đồng).